

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT CẤM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ)*

STT	Tên hóa chất	Số CAS	Mã số HS
A	Các hóa chất độc		
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl		2931.00
	(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat,		
	Ví dụ:		
	Sarin: O-Isopropylmetylphosphonofloridat	107-44-8	2931.00
	Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	96-64-0	2931.00
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl		2931.00
	(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat		
	Ví dụ:		
	Tabun: O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat	77-81-6	2931.00
3	Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2-dialkyl		2930.90
	(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl		
	(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng.		
	Ví dụ:		
	VX: O-Etyl S-2-diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat	50782-69-9	2930.90
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh (Sulfur mustards):		
	□ 2-Chloroetylchlorometylsulfit	2625-76-5	2930.90
	□ Khí gây bỏng: Bis (2-cloroetyl) sulfit	505-60-2	2930.90
	□ Bis (2-cloroetylthio) metan	63869-13-6	2930.90
	□ Sesquimustard: 1,2-Bis (2-cloroetylthio) etan	3563-36-8	2930.90
	□ 1,3-Bis (2-cloroetylthio) –n-propan	63905-10-2	2930.90
	□ 1,4-Bis (2-cloroetylthio) –n-butan	142868-93-7	2930.90
	□ 1,5-Bis (2-cloroetylthio) –n-pentan	142868-94-8	2930.90
	□ Bis (2-cloroetylthiometyl) ete	63918-90-1	2930.90
	□ Khí gây bỏng chứa Lưu Huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete	63918-89-8	2930.90
5	Các hợp chất Lewisite (chứa Arsen): Lewisite 1: 2-	541-25-3	2931.00

	Clorovinyldicloroarsin		
	Lewisite 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin	40334-69-8	2931.00
	Lewisite 3: Tris (2-chlorovinyl) arsine	40334-70-1	2931.00
6	Hơi cay Nitơ (Nitrogen mustards): HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin	538-07-8	2921.19
	HN2: Bis(2-chloroethyl)metylamin	51-75-2	2921.19
	HN3: Tris(2-cloroethyl)amin	555-77-1	2921.19
7	Saxitoxin	35523-89-8	3002.90
8	Ricin	9009-86-3	3002.90
B	Các tiền chất		
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit		
	Ví dụ: DF: Metylphosphonyldiflorit	676-99-3	2931.00
10	Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl		2931.00
	(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl		
	(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng		
	Ví dụ:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl metylphosphonit	57856-11-8	2931.00
11	Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat	1445-76-7	2931.00
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat	7040-57-5	2931.00